

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2023

(Kèm theo QĐ số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND xã Đại Sơn)

Đơn vị : 1000 đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm		Ước thực hiện quý IV		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	Tổng thu	5,998,000	8,998,000	2,999,161	2,999,161	50.00	33.33
I	Các khoản thu 100%	230,000	230,000	42,399	42,399	56.54	18.43
1	Phí, lệ phí	35,000	35,000	8,732	8,732	24.95	24.95
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu HLCS khác	110,000	110,000	30,000	30,000	27.27	27.27
3	Thu phạt, tịch thu theo quy định khác						
4	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước theo quy định						
5	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
6	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
7	Thu phạt	-	-		-		
8	Thu khác	85,000	85,000	3,667	3,667	4.31	4.31
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	299,000	3,299,000	39,062	39,062	13.1%	1.18%
1	Các khoản thu phân chia	203,000	3,203,000	13,553	13,553	6.7%	0.42%
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70,000	70,000	3,717	3,717	5.31	5.31
	- Thuế tiền sử dụng đất		3,000,000	-	-	-	0.00
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	13,000	13,000			-	0.00
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	120,000	120,000	9,836	9,836	8.20	8.20
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	96,000	96,000	25,509	25,509	26.57%	26.57%
	- Thuế thu nhập cá nhân	32,000	32,000	9,677	9,677	30.24	30.24
	- Thuế GTGT	64,000	64,000	15,832	15,832	24.74	24.74
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5,469,000	5,469,000	2,917,700	2,917,700	53.35	53.35

	- Thu bổ sung cân đối	5,469,000	5,469,000	1,469,000	1,469,000	26.86	26.86
	- Thu bổ sung có mục tiêu	-	-	1,448,700	1,448,700	-	0.00

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2023
(Kèm theo QĐ số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của UBND xã Đại Sơn)

Đơn vị: 1000 đồng

Stt	Tên công trình	Dự toán			Ước thực hiện quý IV			So sánh		
		Tổng số	XDCB	Thường xuyên	Tổng số	XDCB	Thường xuyên	Tổng số	XDCB	Thường xuyên
	TỔNG CHI	8,998,000	3,000,000	6,498,000	3,059,169	1,400,000	1,659,169	34.00	1.20	25.53
	Trong đó:									
1	Chi cho giáo dục	2,500,000	2,500,000		1,000,000	1,000,000			40%	
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi									
4	Chi văn hóa thông tin	25,000		25,000	6,080		6,080	24.32		24.32
5	Chi phát thanh, truyền thanh	34,304		34,304	19,000		19,000	55.39		55.39
6	Chi thể dục thể thao	5,000		5,000	-			-		-
7	Chi bảo vệ môi trường			-	-					
8	Chi các hoạt động kinh tế	48,972		48,972	9,324		9,324	19.04		19.04
9	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể, QP, AN	5,716,800	500,000	5,716,800	1,927,523	400,000	1,527,523	33.72	0.8	26.72
10	Chi công tác xã hội	506,924		506,924	97,242		97,242	19.18		19.18
11	Tiết kiệm chi	71,000		71,000				-		
12	Dự phòng	90,000		90,000	-		-			-